Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
10-07-2024 15:26:03 +07:00

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1659/QĐ-VHL	*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024

CHỦ TỊCH
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 106/2022/NĐ-CP ngày 24/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch Viện Hàn lâm (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Website Viện Hàn lâm;
- Lưu: VT, KHTC, NTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Lê Trường Giang

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

CHƯƠNG: 046

Biểu số 1

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1659 /QĐ-VHL ngày 10 / 7 /2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Tổng số đã phân bổ và được phê duyệt Tabmis	Số chưa phân bổ (gồm số tiết kiệm 5% tạm giữ chưa phân bổ và số không thống nhất phân bổ)	Trong đó										
					Viện Toán học	Viện Công nghệ thông tin	Viện Cơ học	Viện Khoa học vật liệu	Viện Vật lý	Viện Hóa học	Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Viện Công nghệ sinh học	Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật	Viện Địa lý	Viện Địa chất
A	B				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**	**16.050,00**	**16.050,00**												
1	Lệ phí	**0,00**	**0,00**												
2	Phí	16.050,00	16.050,00												
	Phí bảo tàng	16.050,00	16.050,00												
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**15.247,00**	**14.247,00**												
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	15.247,00	14.247,00												
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.247,00	14.247,00												
2	Chi quản lý hành chính	**0,00**	**0,00**												
III	**Chi từ nguồn thu phí được để lại chưa được thống nhất phân bổ**	**1.000,00**	**1.000,00**												
IV	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**803,00**	**803,00**												
4.1	Lệ phí	**0,00**	**0,00**												
4.2	Phí bảo tàng	803,00	803,00												
B	**Dự toán chi NSNN**	**908.300,00**	**851.547,4505**	**56.752,5495**	**21.719,0550**	**15.377,7600**	**14.437,9800**	**50.805,0500**	**22.742,8575**	**37.512,6150**	**14.470,2350**	**33.894,7600**	**28.668,7050**	**33.493,6500**	**16.432,5070**
I	**Nguồn Ngân sách trong nước**	**890.530,00**	**833.777,4505**	**56.752,5495**	**20.019,0550**	**15.377,7600**	**14.437,9800**	**50.805,0500**	**22.742,8575**	**37.512,6150**	**12.594,5350**	**33.894,7600**	**28.668,7050**	**33.493,6500**	**16.432,5070**
I	**Chi quản lý hành chính**	**0,00**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0,0000	**0,0000**											
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0,0000	**0,0000**											
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**821.150,00**	**772.316,7505**	**48.833,2495**	**19.859,455**	**15.377,760**	**14.361,980**	**49.736,250**	**22.742,8575**	**36.942,615**	**12.594,535**	**33.842,460**	**24.393,705**	**31.622,150**	**14.727,207**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN		273.698,2775		3.450,685	2.470,000	3.212,900	20.179,900	5.032,0075	17.152,250	3.502,175	13.756,000	4.952,825	18.780,550	3.258,500

TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Tổng số đã phân bổ và được phê duyệt Tabmis	Số chưa phân bổ (gồm số tiết kiệm 5% tạm giữ chưa phân bổ và số không thống nhất phân bổ)	Trong đó										
					Viện Toán học	Viện Công nghệ thông tin	Viện Cơ học	Viện Khoa học vật liệu	Viện Vật lý	Viện Hóa học	Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Viện Công nghệ sinh học	Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật	Viện Địa lý	Viện Địa chất
A	B				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia		*0,0000*		*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,0000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*
	- Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ		*255.220,7775*		*2.880,685*	*1.330,000*	*2.357,900*	*18.469,900*	*4.319,5075*	*16.012,250*	*3.217,175*	*12.378,500*	*4.097,825*	*18.353,050*	*2.546,000*
	- Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở		*18.477,5000*		*570,000*	*1.140,000*	*855,000*	*1.710,000*	*712,5000*	*1.140,000*	*285,000*	*1.377,500*	*855,000*	*427,500*	*712,500*
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ		286.676,3900		13.748,770	12.432,760	10.750,080	24.564,100	16.608,8500	16.908,730	7.249,360	19.193,460	15.811,880	11.991,350	11.291,370
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		211.942,0830		2.660,000	475,000	399,000	4.992,250	1.102,0000	2.881,635	1.843,000	893,000	3.629,000	850,250	177,337
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**39.910,00**	**34.413,80**	**5.496,200**	**159,60**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32.255,00	30.642,25												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.655,00	3.771,55		159,60										
4	**Chi hoạt động kinh tế**	**17.340,00**	**16.473,40**	**866,600**	**0,00**	**0,00**	**76,00**	**118,80**	**0,00**	**570,00**	**0,00**	**52,30**	**2.850,00**	**1.871,50**	**1.705,30**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00												
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.340,00	16.473,40				76,00	118,80		570,00		52,30	2.850,00	1.871,50	1.705,30
5	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**3.600,00**	**2.470,00**	**1.130,000**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**950,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.235,00**	**0,00**	**0,00**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00												
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.600,00	2.470,00					950,00					1.235,00		
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**8.530,00**	**8.103,50**	**426,500**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**190,00**	**0,00**	**0,00**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00												
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.530,00	8.103,50										190,00		
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**17.770,00**	**17.770,00**	**0,00**	**1.700,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.875,70**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**17.770,00**	**17.770,00**	**0,00**	**1.700,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.875,70**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1.1	Dự án Tăng cường năng lực cho Trung tâm bảo vệ kim loại và điện hóa	227,10	227,10												

TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Tổng số đã phân bổ và được phê duyệt Tabmis	Số chưa phân bổ (gồm số tiết kiệm 5% tạm giữ chưa phân bổ và số không thống nhất phân bổ)	Trong đó										
					Viện Toán học	Viện Công nghệ thông tin	Viện Cơ học	Viện Khoa học vật liệu	Viện Vật lý	Viện Hóa học	Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Viện Công nghệ sinh học	Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật	Viện Địa lý	Viện Địa chất
A	B				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.2	Dự án Xây dựng bộ số liệu về các chất ô nhiễm mới nổi để hỗ trợ quản lý môi trường nước mặt ở 7 thành phố lớn ở Đông và Đông Nam Á	1.875,70	1.875,70								1.875,70				
1.3	Dự án Chương trình nghiên cứu theo mục tiêu của Quỹ Simons cho Viện Toán học	1.700,00	1.700,00		1.700,00										
1.4	Dự án: Chương trình liên minh sinh kế xanh (GLA2): Rừng - Vì tương lai công bằng	2.800,00	2.800,00												
1.5	Bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương số tại vùng đệm của các khu rừng đặc dụng thông qua chương trình trao đổi lâm sản ngoài gỗ (GĐII)														
1.6	Dự án: Xác định các hợp chất kháng khuẩn chống lại mầm bệnh lao và ESKAPE từ các chủng vi khuẩn thu được tại Việt Nam	3.046,00	3.046,00												
1.7	Dự án hỗ trợ trao đổi nghiên cứu, đổi mới giữa Trường Đại học KHCNHN với các trường đại học, viện nghiên cứu tại Pháp	963,20	963,20												
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	**0,00**	**0,00**												

VIỆN HÀN LÂM KHOA HVIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Biểu số 1

CHƯƠNG: 046 CHƯƠNG: 046

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-VHL ngày 10/7 /2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung		Trong đó													
		Viện Vật lý địa cầu	Viện Kỹ thuật nhiệt đới	Viện Cơ học và Tin học Ứng dụng	Viện Công nghệ hóa học	Viện Sinh học nhiệt đới	Viện Hải dương học	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng	Viện Địa lý Tài nguyên TP.HCM	Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên	Viện Tài nguyên và Môi trường Biển	Viện Địa chất và Địa vật lý Biển	Trung tâm Thông tin - Tư liệu	Văn phòng Viện Hàn lâm KHCNVN	Văn phòng đại diện tại TP.HCM
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**															
I	**Số thu phí, lệ phí**						**16.050,00**									
1	Lệ phí						0,00									
2	Phí						16.050,00									
	Phí bảo tàng						16.050,00									
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**						**14.247,00**									
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						14.247,00									
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						14.247,00									
2	Chi quản lý hành chính						0,00									
III	**Chi từ nguồn thu phí được để lại chưa được thống nhất phân bổ**						**1.000,00**									
IV	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**						**803,00**									
4.1	Lệ phí						0,00									
4.2	Phí bảo tàng						803,00									
B	**Dự toán chi NSNN**	**19.835,4400**	**39.541,4700**	**11.483,7200**	**18.558,8500**	**18.959,7500**	**27.110,7800**	**7.838,3600**	**25.539,4900**	**4.631,6400**	**6.079,1700**	**12.144,3550**	**19.209,5100**	**16.238,1700**	**36.694,3210**	**1.439,6300**
I	**Nguồn Ngân sách trong nước**	**19.835,4400**	**39.314,3700**	**11.483,7200**	**18.558,8500**	**18.959,7500**	**27.110,7800**	**7.838,3600**	**15.581,4900**	**4.631,6400**	**6.079,1700**	**12.144,3550**	**19.209,5100**	**16.238,1700**	**36.694,3210**	**1.439,6300**
I	**Chi quản lý hành chính**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ															
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ															
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**16.234,940**	**38.953,370**	**11.393,420**	**18.558,850**	**18.864,750**	**24.436,480**	**7.838,360**	**14.849,990**	**4.631,640**	**5.984,170**	**11.398,555**	**17.542,210**	**16.238,170**	**34.344,921**	**1.439,630**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	5.649,650	22.978,790	1.235,000	9.167,500	7.673,150	13.374,100	2.643,850	3.956,750	1.140,000	522,500	4.879,105	9.500,000	0,000	0,000	0,000

TT	Nội dung		Trong đó													
		Viện Vật lý địa cầu	Viện Kỹ thuật nhiệt đới	Viện Cơ học và Tin học Ứng dụng	Viện Công nghệ hóa học	Viện Sinh học nhiệt đới	Viện Hải dương học	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng	Viện Địa lý Tài nguyên TP.HCM	Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên	Viện Tài nguyên và Môi trường Biển	Viện Địa chất và Địa vật lý Biển	Trung tâm Thông tin - Tư liệu	Văn phòng Viện Hàn lâm KHCNVN	Văn phòng đại diện tại TP.HCM
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	- Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*
	- Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*5.079,650*	*22.408,790*	*380,000*	*8.882,500*	*7.103,150*	*12.519,100*	*2.358,850*	*3.386,750*	*855,000*	*237,500*	*4.594,105*	*8.930,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*
	- Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	*570,000*	*570,000*	*855,000*	*285,000*	*570,000*	*855,000*	*285,000*	*570,000*	*285,000*	*285,000*	*285,000*	*570,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	10.395,290	10.369,580	9.968,420	6.252,550	9.278,300	10.439,180	5.133,710	7.165,440	0,000	3.432,470	6.291,450	7.586,210	3.378,020	0,000	0,000
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	190,000	5.605,000	190,000	3.138,800	1.913,300	623,200	60,800	3.727,800	3.491,640	2.029,200	228,000	456,000	12.860,150	34.344,921	1.439,630
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.349,40**	**0,00**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														2.349,40	
4	**Chi hoạt động kinh tế**	**3.600,50**	**361,00**	**90,30**	**0,00**	**0,00**	**470,30**	**0,00**	**731,50**	**0,00**	**0,00**	**679,30**	**1.667,30**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.600,50	361,00	90,30			470,30		731,50			679,30	1.667,30			
5	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**285,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						285,00									
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**95,00**	**1.919,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**95,00**	**66,50**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					95,00	1.919,00				95,00	66,50				
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**0,00**	**227,10**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**9.958,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**0,00**	**227,10**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**9.958,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1.1	Dự án Tăng cường năng lực cho Trung tâm bảo vệ kim loại và điện hóa		227,10													

TT	Nội dung		Trong đó													
		Viện Vật lý địa cầu	Viện Kỹ thuật nhiệt đới	Viện Cơ học và Tin học Ứng dụng	Viện Công nghệ hóa học	Viện Sinh học nhiệt đới	Viện Hải dương học	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng	Viện Địa lý Tài nguyên TP.HCM	Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên	Viện Tài nguyên và Môi trường Biển	Viện Địa chất và Địa vật lý Biển	Trung tâm Thông tin - Tư liệu	Văn phòng Viện Hàn lâm KHCNVN	Văn phòng đại diện tại TP.HCM
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1.2	Dự án Xây dựng bộ số liệu về các chất ô nhiễm mới nổi để hỗ trợ quản lý môi trường nước mặt ở 7 thành phố lớn ở Đông và Đông Nam Á															
1.3	Dự án Chương trình nghiên cứu theo mục tiêu của Quỹ Simons cho Viện Toán học															
1.4	Dự án: Chương trình liên minh sinh kế xanh (GLA2): Rừng - Vì tương lai công bằng								1.331,00							
1.5	Bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương sống tại vùng đệm của các khu rừng đặc dụng thông qua chương trình trao đổi lâm sản ngoài gỗ (GĐII)								8.627,00							
1.6	Dự án: Xác định các hợp chất kháng khuẩn chống lại mầm bệnh lao và ESKAPE từ các chủng vi khuẩn thu được tại Việt Nam															
1.7	Dự án hỗ trợ trao đổi nghiên cứu, đổi mới giữa Trường Đại học KHCNHN với các trường đại học, viện nghiên cứu tại Pháp															
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**															

VIỆN HÀN LÂM KHOA HVIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Biểu số 1

CHƯƠNG: 046 CHƯƠNG: 046

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1659 /QĐ-VHL ngày 10 / 7 /2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung		Trong đó											
		Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao	Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường	Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	Viện Công nghệ vũ trụ	Viện Nghiên cứu khoa học miền Trung	Trung tâm Tin học và Tính toán	Viện Hoá sinh biển	Trung tâm Vũ trụ Việt Nam	Viện Nghiên cứu hệ gen	Học viện Khoa học và Công nghệ	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Đoàn ra
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**													
I	**Số thu phí, lệ phí**													
1	Lệ phí													
2	Phí													
	Phí bảo tàng													
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**													
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin													
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
2	Chi quản lý hành chính													
III	**Chi từ nguồn thu phí được để lại chưa được thống nhất phân bổ**													
IV	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**													
4.1	Lệ phí													
4.2	Phí bảo tàng													
B	**Dự toán chi NSNN**	**51.443,3700**	**29.106,5300**	**14.673,9800**	**11.277,6400**	**9.305,8700**	**4.711,7000**	**5.857,1600**	**21.808,2200**	**7.227,6100**	**13.208,2300**	**15.797,0750**	**27.245,2350**	**85.025,000**
I	**Nguồn Ngân sách trong nước**	**51.443,3700**	**29.106,5300**	**14.673,9800**	**11.277,6400**	**9.305,8700**	**4.711,7000**	**5.857,1600**	**18.762,2200**	**7.227,6100**	**13.208,2300**	**15.797,0750**	**26.282,0350**	**85.025,000**
I	**Chi quản lý hành chính**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,0000**	**0,000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ													
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ													
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**50.493,370**	**28.902,230**	**12.298,980**	**6.774,640**	**9.305,870**	**4.711,700**	**5.857,160**	**18.477,220**	**7.227,610**	**13.208,230**	**2.972,075**	**8.152,235**	**85.025,000**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	40.716,050	17.763,290	3.897,850	1.721,400	2.748,350	1.230,250	0,000	8.897,700	2.090,000	6.202,550	2.365,500	7.597,150	0,000

TT	Nội dung		Trong đó											
		Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao	Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường	Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	Viện Công nghệ vũ trụ	Viện Nghiên cứu khoa học miền Trung	Trung tâm Tin học và Tính toán	Viện Hoá sinh biển	Trung tâm Vũ trụ Việt Nam	Viện Nghiên cứu hệ gen	Học viện Khoa học và Công nghệ	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Đoàn ra
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	- Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*
	- Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	*40.146,050*	*17.335,790*	*3.897,850*	*1.436,400*	*2.463,350*	*945,250*	*0,000*	*8.612,700*	*1.805,000*	*5.917,550*	*2.365,500*	*7.597,150*	
	- Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	*570,000*	*427,500*	*0,000*	*285,000*	*285,000*	*285,000*	*0,000*	*285,000*	*285,000*	*285,000*	*0,000*	*0,000*	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	0,000	0,000	7.166,130	4.711,240	4.467,520	0,000	3.307,360	7.337,520	5.023,610	4.421,680	0,000	0,000	0,000
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.777,320	11.138,940	1.235,000	342,000	2.090,000	3.481,450	2.549,800	2.242,000	114,000	2.584,000	606,575	555,085	85.025,000
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**950,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**12.825,00**	**18.129,80**	**0,00**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											12.825,00	17.817,25	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	950,00											312,55	
4	**Chi hoạt động kinh tế**	**0,00**	**204,30**	**0,00**	**1.140,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**285,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		204,30		1.140,00				285,00					
5	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên													
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0,00**	**0,00**	**2.375,00**	**3.363,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			2.375,00	3.363,00									
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**3.046,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**963,20**	**0,00**
1	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**3.046,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**963,20**	**0,00**
1.1	Dự án Tăng cường năng lực cho Trung tâm bảo vệ kim loại và điện hóa													

TT	Nội dung		Trong đó											
		Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao	Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường	Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	Viện Công nghệ vũ trụ	Viện Nghiên cứu khoa học miền Trung	Trung tâm Tin học và Tính toán	Viện Hoá sinh biển	Trung tâm Vũ trụ Việt Nam	Viện Nghiên cứu hệ gen	Học viện Khoa học và Công nghệ	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Đoàn ra
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
1.2	Dự án Xây dựng bộ số liệu về các chất ô nhiễm mới nổi để hỗ trợ quản lý môi trường nước mặt ở 7 thành phố lớn ở Đông và Đông Nam Á													
1.3	Dự án Chương trình nghiên cứu theo mục tiêu của Quỹ Simons cho Viện Toán học													
1.4	Dự án: Chương trình liên minh sinh kế xanh (GLA2): Rừng - Vì tương lai công bằng													
1.5	Bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương số tại vùng đệm của các khu rừng đặc dụng thông qua chương trình trao đổi lâm sản ngoài gỗ (GĐII)													
1.6	Dự án: Xác định các hợp chất kháng khuẩn chống lại mầm bệnh lao và ESKAPE từ các chủng vi khuẩn thu được tại Việt Nam								3.046,00					
1.7	Dự án hỗ trợ trao đổi nghiên cứu, đổi mới giữa Trường Đại học KHCNHN với các trường đại học, viện nghiên cứu tại Pháp												963,20	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**													